

# Tổng hợp Từ nối chỉ trình tự (Sequence Connectors)

Từ nối chỉ trình tự (Sequence Connectors) là những từ hoặc cụm từ được sử dụng để liên kết các ý, các câu, hoặc các đoạn văn theo một thứ tự logic, chẳng hạn như thứ tự thời gian, thứ tự của các bước trong một quy trình, hoặc thứ tự của các luận điểm trong một bài luận. Việc sử dụng thành thạo các từ nối này giúp bài viết trở nên mạch lạc, rõ ràng và chuyên nghiệp hơn.

## I. Phân loại các từ nối chỉ trình tự

Chúng ta có thể chia các từ nối chỉ trình tự thành ba nhóm chính dựa trên chức năng của chúng trong câu và đoạn văn.

### 1. Từ nối dùng để BẮT ĐẦU (Beginning/Introducing the first point)

Đây là những từ nối được dùng để giới thiệu điểm đầu tiên, bước đầu tiên hoặc sự kiện mở đầu trong một chuỗi.

- **First / Firstly / First of all**

**Cấu trúc:** First/Firstly/First of all, + S + V.

**Giải thích:** Được dùng để giới thiệu ý hoặc hành động đầu tiên trong một danh sách. "First of all" thường nhấn mạnh hơn và trang trọng hơn "First" hoặc "Firstly".

### Ví dụ:

1. **First of all**, I would like to thank the committee for this opportunity.
2. To make a perfect omelette, **first**, you need to break the eggs into a bowl.

- **To begin with / To start with**

**Cấu trúc:** **To begin with/To start with, + S + V.**

**Giải thích:** Tương tự như "First of all", dùng để mở đầu một chuỗi các luận điểm hoặc các bước.

### Ví dụ:

1. There are several reasons why I disagree with this policy. **To begin with**, it is financially unsustainable.
2. **To start with**, let's review what we learned in the last lesson.

- **Initially**

**Cấu trúc:** **Initially, + S + V.**

**Giải thích:** Dùng để chỉ hành động hoặc tình trạng ở giai đoạn đầu tiên, thường ngụ ý có một sự thay đổi sau đó.

### Ví dụ:

1. **Initially**, the project was a great success, but it later faced significant challenges.

2. **Initially**, I thought he was shy, but then I realized he was just a quiet person.

## 2. Từ nối dùng để TIẾP DIỄN (Continuing/Developing the sequence)

Nhóm này bao gồm các từ nối dùng để thêm các điểm tiếp theo, các bước kế tiếp hoặc các sự kiện nối tiếp nhau.

- **Second / Secondly / Third / Thirdly, etc.**

**Cấu trúc:** **Secondly/Thirdly, + S + V.**

**Giải thích:** Dùng để liệt kê các ý theo thứ tự số đếm, tạo sự rõ ràng và có cấu trúc.

**Ví dụ:**

1. Firstly, we must analyze the problem. **Secondly**, we need to propose viable solutions.
2. There are three steps: First, gather the materials. **Second**, assemble the parts. **Third**, test the product.

- **Next / Then / After that**

**Cấu trúc:** **Next/Then/After that, + S + V.**

**Giải thích:** Đây là các từ nối rất phổ biến để chỉ hành động hoặc sự kiện xảy ra ngay sau một hành động/sự kiện khác. "Then" thường ngụ ý sự nối tiếp ngay lập tức. "Next" và "After that" có thể dùng thay thế cho nhau trong

nhiều trường hợp.

### **Ví dụ:**

1. She finished her homework. **Then**, she went out with her friends.
2. We had dinner at a nice restaurant. **After that**, we went to the cinema.
3. Mix the flour and sugar together. **Next**, add the eggs and milk.

- **Subsequently / Following this/that**

**Cấu trúc:**Subsequently/Following this, + S + V.

**Giải thích:** Mang tính trang trọng hơn "Next" hoặc "Then", thường được dùng trong văn viết học thuật hoặc báo cáo.

### **Ví dụ:**

1. The company launched a new marketing campaign. **Subsequently**, its sales increased by 20%.
2. He completed his PhD in 2020. **Following that**, he accepted a position at Harvard University.

- **Meanwhile / In the meantime**

**Cấu trúc:**Meanwhile/In the meantime, + S + V.

**Giải thích:** Dùng để chỉ một hành động khác xảy ra cùng lúc với hành động vừa được đề cập.

### **Ví dụ:**

1. You can set the table. **Meanwhile**, I'll finish cooking dinner.
2. The flight was delayed for two hours. **In the meantime**, we decided to grab some coffee.

### 3. Từ nối dùng để KẾT THÚC (Concluding/Introducing the final point)

Những từ nối này được dùng để giới thiệu điểm cuối cùng, bước cuối cùng hoặc để tóm tắt, kết luận lại toàn bộ nội dung.

- **Finally / Lastly**

**Cấu trúc:** Finally/Lastly, + S + V.

**Giải thích:** Dùng để giới thiệu luận điểm hoặc bước cuối cùng trong một chuỗi liệt kê.

**Ví dụ:**

1. First, preheat the oven. Second, mix the ingredients. **Finally**, bake for 30 minutes.
2. I'd like to thank my parents and my teachers. **Lastly**, I want to thank all my friends for their support.

- **In conclusion / To conclude**

**Cấu trúc:** In conclusion/To conclude, + S + V.

**Giải thích:** Dùng để bắt đầu phần kết luận của một bài văn, bài phát biểu, tóm tắt lại các ý chính đã trình bày.

## Ví dụ:

1. **In conclusion**, regular exercise and a balanced diet are essential for a healthy lifestyle.
2. **To conclude**, I believe that the government must take immediate action to address climate change.

- **In summary / To sum up**

**Cấu trúc:** **In summary/To sum up**, + S + V.

**Giải thích:** Tương tự như "In conclusion", dùng để tóm tắt ngắn gọn các điểm chính.

## Ví dụ:

1. **To sum up**, the main challenges are lack of funding, insufficient resources, and poor management.
2. **In summary**, this report has shown that our strategy is working effectively.

- **Ultimately**

**Cấu trúc:** **Ultimately**, + S + V.

**Giải thích:** Dùng để chỉ kết quả cuối cùng hoặc điểm quan trọng nhất sau khi đã xem xét mọi thứ.

## Ví dụ:

1. We discussed many options, but **ultimately**, we decided to postpone the project.
2. **Ultimately**, the responsibility for a child's education lies with the parents.

## II. Bảng tổng hợp và lưu ý

Chức năng	Từ nối (Connectors)	Lưu ý về Dấu câu & Mức độ trang trọng
<b>Bắt đầu</b>	First, Firstly, First of all, To begin/start with, Initially	Thường đứng đầu câu và theo sau là dấu phẩy. Mức độ trang trọng tăng dần: First -> Firstly -> First of all.
<b>Tiếp diễn</b>	Second(ly), Next, Then, After that, Subsequently, Meanwhile	Thường đứng đầu câu và theo sau là dấu phẩy. "Then" là trường hợp đặc biệt, có thể không cần dấu phẩy nếu nó chỉ nối hai mệnh đề ngắn. "Subsequently" trang trọng hơn.
<b>Kết thúc</b>	Finally, Lastly, In conclusion, To sum up, Ultimately	Đứng đầu câu và theo sau là dấu phẩy. "In conclusion/To sum up" dùng để tóm tắt. "Finally/Lastly" dùng cho điểm cuối cùng trong danh sách. "Ultimately" nhấn mạnh kết quả cuối cùng.

### III. Bài tập vận dụng

**Điền từ nối chỉ trình tự thích hợp vào chỗ trống trong đoạn văn sau.**

**Mỗi từ chỉ dùng một lần.**

*(Finally, Secondly, First of all, After that, Then)*

Planning a successful trip requires several steps. (1) \_\_\_\_\_, you need to decide on a destination and a budget. This will determine many of your subsequent choices. (2) \_\_\_\_\_, you should book your transportation and accommodation well in advance to get the best prices. (3) \_\_\_\_\_, create a detailed itinerary, but be flexible enough to allow for spontaneous activities. (4) \_\_\_\_\_, pack your bags, making sure to include all the essentials like travel documents, clothes, and medications. (5) \_\_\_\_\_, all that's left is to relax and enjoy your well-planned vacation!

**Đáp án:**

1. First of all
2. Secondly
3. After that / Then
4. Then / After that
5. Finally